

Số: 439 /KHTC-CT

Quảng Yên, ngày 25 tháng 07 năm 2024

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

Thực hiện Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp quy định tại nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính Phủ.

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập Quảng Ninh xin báo cáo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty theo Phụ lục số 02 – Mẫu số 01 “Kế hoạch tài chính của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước” ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính (Có bảng phụ lục kèm theo).

Trên đây là Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập Quảng Ninh kính trình Sở Tài chính quan tâm, tổng hợp./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Xuân Tùng

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo Năm 2023 (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch (Năm 2025)	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
				Kế hoạch Năm 2024	Ước thực hiện đến 30/6/2024	Ước thực hiện Năm 2024			
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I. Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
- Diện tích tưới, tiêu		ha	21.160,76	20.901,53	10.450,77	20.901,53	20.901,53	100,00	100,00
- Cấp nước thô		m3	50.407.014	50.407.014	25.203.507	50.407.014	50.407.014	100,00	100,00
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước		ha	21.160,76	20.901,53	10.450,77	20.901,53	20.901,53	100,00	100,00
- Diện tích tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích		ha	20.686,76	20.427,53	10.213,77	20.427,53	20.427,53	100,00	100,00
+ Diện tích tưới, tiêu		ha	13.232,98	12.973,75	6.486,88	12.973,75	12.973,75	100,00	100,00
+ Diện tích tiêu		ha	7.453,78	7.453,78	3.726,89	7.453,78	7.453,78	100,00	100,00
- Diện tích tiêu thô cưa, đốn núi không được hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		ha	474,00	474,00	237,00	474,00	474,00	100,00	100,00
- Cấp nước thô		m3	50.407.014	50.407.014	25.203.507	50.407.014	50.407.014	100,00	100,00
b) Sản phẩm xuất khẩu			-	-	-	-	-	-	-
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước			-	-	-	-	-	-	-
b) Các sản phẩm xuất khẩu			-	-	-	-	-	-	-
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước			-	-	-	-	-	-	-
b) Các sản phẩm xuất khẩu			-	-	-	-	-	-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm hiện trước năm báo cáo Năm 2023 (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)				Kế hoạch (Năm 2025)	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu			-	-	-	-	-	-	-	-
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước			-	-	-	-	-	-	-	-
b) Sản phẩm xuất khẩu			-	-	-	-	-	-	-	-
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH										
I. Kết quả kinh doanh										
1. Tổng doanh thu		triệu đồng	61.271	51.000	25.500	51.000	51.000	100,00	100,00	
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	triệu đồng	61.263	51.000	25.500	51.000	51.000			
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	triệu đồng	7,7	7,7	3,85	7,7	7,7	-	-	
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
2. Lãi phát sinh										
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
3. Lỗ phát sinh		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
4. Lỗ lũy kế		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN										
1. Từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	7.746	7.000	3.500	7.000	7.000	100,00	100,00	
a. Thuế GTGT		triệu đồng	2.414	2.414	1.207	2.414	2.414			
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
c. Thuế TNDN		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	5.332	4.586	2.293	4.586	4.586			
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
a. Thuế XNK		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo Năm 2023 (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch (Năm 2025)	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		triệu đồng	7.318	7.000	3.500	7.000	7.000	100,00	100,00
1. Từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	7.318	7.000	3.500	7.000	7.000	100,00	100,00
a. Thuế GTGT		triệu đồng	2.296	2.296	1.148	2.296	2.296		
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
c. Thuế TNDN		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	5.022	4.704	2.352	4.704	4.704		
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
a. Thuế XNK		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
IV. Nợ thuế		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
I. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
a. Thuế GTGT		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
c. Thuế TNDN		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo Năm 2023 (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch (Năm 2025)	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
a. Thuế XNK		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
VI. Các khoản chi NSNN									
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi khác		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Đạt

Quảng Yên ngày 25 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Xuân Tùng